



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Kiệt, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA u.PVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tien Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa

STT	Sản phẩm	Class	Dày (mm)	Áp lực (PN)	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày (mm)	Áp lực (PN)	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày (mm)	Áp lực (PN)	Chưa VAT	Thanh toán
	DN		mm	bar	đồng/mét			DN		mm	bar	đồng/mét			DN		mm	bar	đồng/mét	
1	21		1.0	4.0	5,364	5,900	34	60	2	2.3	8.0	33,273	36,600	67	110	4	5.3	10.0	127,455	140,200
2	21	0	1.2	10.0	6,545	7,200	35	60	3	2.9	10.0	40,182	44,200	68	110	5	6.6	12.5	157,364	173,100
3	21	1	1.5	12.5	7,091	7,800	36	60	4	3.6	12.5	50,455	55,500	69	110	6	8.1	16.0	190,636	209,700
4	21	2	1.6	16.0	8,636	9,500	37	60	5	4.5	16.0	60,636	66,700	70	110 (*)	7	12.3	25.0	271,273	298,400
5	21	3	2.4	25.0	10,182	11,200	38	60	6	6.7	25.0	89,091	98,000	71	125 (*)		2.0	3.0	55,909	61,500
6	27		1.0	4.0	6,636	7,300	39	63		1.6	5.0	23,091	25,400	72	125 (*)		2.5	4.0	70,455	77,500
7	27	0	1.3	10.0	8,364	9,200	40	63		1.9	6.0	27,182	29,900	73	125 (*)	1	3.1	5.0	82,545	90,800
8	27	1	1.6	12.5	9,818	10,800	41	63		2.5	8.0	33,909	37,300	74	125	2	3.7	6.0	97,818	107,600
9	27	2	2.0	16.0	10,909	12,000	42	63		3.0	10.0	42,455	46,700	75	125	3	4.8	8.0	124,091	136,500
10	27	3	3.0	25.0	15,364	16,900	43	63		3.8	12.5	52,636	57,900	76	125	4	6.0	10.0	156,273	171,900
11	34		1.0	4.0	8,636	9,500	44	63		4.7	16.0	64,273	70,700	77	125	5	7.4	12.5	191,636	210,800
12	34	0	1.3	8.0	10,182	11,200	45	75 (*)		1.5	4.0	27,455	30,200	78	125 (*)	6	9.2	16.0	235,091	258,600
13	34	1	1.7	10.0	12,364	13,600	46	75	0	1.9	5.0	32,091	35,300	79	125 (*)	7	14.0	25.0	335,727	369,300
14	34	2	2.0	12.5	15,091	16,600	47	75	1	2.2	6.0	36,273	39,900	80	140 (*)		2.2	3.0	68,909	75,800
15	34	3	2.6	16.0	17,273	19,000	48	75	2	2.9	8.0	47,364	52,100	81	140 (*)		2.8	4.0	87,727	96,500
16	34	4	3.8	25.0	25,455	28,000	49	75	3	3.6	10.0	58,545	64,400	82	140	1	3.5	5.0	103,182	113,500
17	42		1.2	4.0	12,818	14,100	50	75	4	4.5	12.5	73,818	81,200	83	140	2	4.1	6.0	121,636	133,800
18	42	0	1.5	6.0	14,455	15,900	51	75	5	5.6	16.0	89,091	98,000	84	140	3	5.4	8.0	162,636	178,900
19	42	1	1.7	8.0	16,909	18,600	52	75 (*)	6	8.4	25.0	128,636	141,500	85	140	4	6.7	10.0	199,182	219,100
20	42	2	2.0	10.0	19,273	21,200	53	90 (*)		1.5	3.0	33,545	36,900	86	140	5	8.3	12.5	244,909	269,400
21	42	3	2.5	12.5	22,636	24,900	54	90 (*)	0	1.8	4.0	38,364	42,200	87	140 (*)	6	10.3	16.0	300,636	330,700
22	42	4	3.2	16.0	28,091	30,900	55	90	1	2.2	5.0	44,818	49,300	88	140 (*)	7	15.7	25.0	424,818	467,300
23	42	5	4.7	25.0	37,636	41,400	56	90	2	2.7	6.0	51,909	57,100	89	160 (*)		2.5	3.0	89,455	98,400
24	48		1.4	5.0	15,091	16,600	57	90	3	3.5	8.0	68,091	74,900	90	160 (*)		3.2	4.0	117,091	128,800
25	48	0	1.6	6.0	17,636	19,400	58	90	4	4.3	10.0	84,455	92,900	91	160	1	4.0	5.0	136,455	150,100
26	48	1	1.9	8.0	20,091	22,100	59	90	5	5.4	12.5	104,818	115,300	92	160	2	4.7	6.0	157,545	173,300
27	48	2	2.3	10.0	23,273	25,600	60	90	6	6.7	16.0	126,727	139,400	93	160	3	6.2	8.0	203,727	224,100
28	48	3	2.9	12.5	28,182	31,000	61	90 (*)	7	10.1	25.0	183,000	201,300	94	160	4	7.7	10.0	258,545	284,400
29	48	4	3.6	16.0	35,364	38,900	62	110 (*)		1.9	3.0	50,636	55,700	95	160	5	9.5	12.5	317,364	349,100
30	48	5	5.4	25.0	50,636	55,700	63	110 (*)	0	2.2	4.0	57,273	63,000	96	160 (*)	6	11.8	16.0	390,273	429,300
31	60		1.4	4.0	19,545	21,500	64	110	1	2.7	5.0	66,727	73,400	97	160 (*)	7	17.9	25.0	553,091	608,400
32	60	0	1.5	5.0	23,455	25,800	65	110	2	3.2	6.0	76,000	83,600	98	180 (*)		2.8	3.0	112,364	123,600
33	60	1	1.8	6.0	28,545	31,400	66	110	3	4.2	8.0	106,455	117,100	99	180 (*)		3.6	4.0	144,182	158,600



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa

STT	Sản phẩm	Class	Dày	Áp lực (PN)	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày	Áp lực (PN)	Chưa VAT	Thanh toán	Ổng lọc u.PVC					
	DN		mm	bar	đồng/mét			DN		mm	bar	đồng/mét		STT	Sản phẩm	Class	Dày	Chưa VAT	Thanh toán
100	180	1	4.4	5.0	167,273	184,000	132	280	2	8.2	6.0	477,455	525,200	164	48	0		31,182	34,300
101	180	2	5.3	6.0	199,091	219,000	133	280	3	10.7	8.0	613,455	674,800		165	48	1		38,727
102	180	3	6.9	8.0	254,273	279,700	134	280	4	13.4	10.0	841,273	925,400	166	48	D		46,636	51,300
103	180	4	8.6	10.0	325,364	357,900	135	280	5	16.6	12.5	965,727	1,062,300	167	90		2.7	85,545	94,100
104	180	5	10.7	12.5	403,091	443,400	136	280 (*)	6	20.6	16.0	1,177,364	1,295,100	168	90		6.0	158,818	174,700
105	180 (*)	6	13.3	16.0	494,545	544,000	137	315 (*)		6.2	4.0	428,455	471,300	169	140	3		197,818	217,600
106	200 (*)		3.2	3.0	167,727	184,500	138	315	1	7.7	5.0	508,636	559,500	Ổng nhựa u.PVC (C=2)					
107	200 (*)		3.9	4.0	175,909	193,500	139	315	2	9.2	6.0	610,273	671,300						
108	200	1	4.9	5.0	212,545	233,800	140	315	3	12.1	8.0	766,636	843,300	170	500	12.3	6.0	1,347,818	1,482,600
109	200	2	5.9	6.0	247,182	271,900	141	315		15.0	10.0	1,061,455	1,167,600		171	500	15.3	8.0	1,559,545
110	200	3	7.7	8.0	315,455	347,000	142	315	5	18.7	12.5	1,223,000	1,345,300	172	500	19.1	10.0	2,016,345	2,217,980
111	200	4	9.6	10.0	404,091	444,500	143	315 (*)	6	23.2	16.0	1,488,727	1,637,600		173	500	23.9	12.5	2,390,000
112	200	5	11.9	12.5	498,091	547,900	144	355 (*)		7.0	4.0	541,091	595,200	174	500	29.7	16.0	3,059,211	3,365,132
113	200 (*)	6	14.7	16.0	608,455	669,300	145	355	1	8.7	5.0	664,545	731,000	175	560	13.7	6.0	1,636,364	1,800,000
114	225 (*)		3.5	3.0	174,091	191,500	146	355	2	10.4	6.0	790,545	869,600	176	560	17.2	8.0	1,963,636	2,160,000
115	225 (*)		4.4	4.0	215,636	237,200	147	355	3	13.6	8.0	1,025,818	1,128,400	177	560	21.4	10.0	2,513,636	2,765,000
116	225	1	5.5	5.0	259,091	285,000	148	355	4	16.9	10.0	1,261,455	1,387,600	178	560	26.7	12.5	3,000,000	3,300,000
117	225	2	6.6	6.0	307,182	337,900	149	355	5	21.1	12.5	1,556,636	1,712,300	179	630	15.4	6.0	2,070,455	2,277,500
118	225	3	8.6	8.0	398,818	438,700	150	355 (*)	6	26.1	16.0	1,896,364	2,086,000	180	630	19.3	8.0	2,481,818	2,730,000
119	225	4	10.8	10.0	511,636	562,800	151	400 (*)		7.8	4.0	679,091	747,000	181	630	24.1	10.0	3,184,091	3,502,500
120	225	5	13.4	12.5	632,364	695,600	152	400	1	9.8	5.0	844,364	928,800	182	630	30.0	12.5	3,781,818	4,160,000
121	225 (*)	6	16.6	16.0	756,364	832,000	153	400	2	11.7	6.0	1,004,182	1,104,600	183	710	17.4	6.0	3,268,091	3,594,900
122	250 (*)		3.9	3.0	226,727	249,400	154	400	3	15.3	8.0	1,300,091	1,430,100	184	710	21.8	8.0	4,057,909	4,463,700
123	250 (*)		4.9	4.0	282,636	310,900	155	400	4	19.1	10.0	1,606,182	1,766,800	185	710	27.2	10.0	5,022,636	5,524,900
124	250	1	6.2	5.0	340,818	374,900	156	400	5	23.7	12.5	1,969,091	2,166,000	186	800	19.6	6.0	4,134,091	4,547,500
125	250	2	7.3	6.0	397,636	437,400	157	450 (*)		8.8	4.0	861,909	948,100	187	800	24.5	8.0	5,331,545	5,864,700
126	250	3	9.6	8.0	514,000	565,400	158	450	1	11.0	5.0	1,067,364	1,174,100	188	800	30.6	10.0	6,304,727	6,935,200
127	250	4	11.9	10.0	649,818	714,800	159	450	2	13.2	6.0	1,273,455	1,400,800						
128	250	5	14.8	12.5	804,727	885,200	160	450	3	17.2	8.0	1,644,273	1,808,700						
129	250 (*)	6	18.4	16.0	981,636	1,079,800	161	450	4	21.5	10.0	2,037,091	2,240,800						
130	280 (*)		5.5	4.0	338,909	372,800	162	500	0	9.8	4.0	1,130,364	1,243,400						
131	280	1	6.9	5.0	405,273	445,800	163	500	1	12.3	5.0	1,347,818	1,482,600						

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM****TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG**

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA uPVC**

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Nội thất		Cổ		Tê		Lợi		Y		Đầu bịt		Bịt xả thông tắc	
	ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	10.0	1,091	1,200	1,182	1,300	1,727	1,900	1,182	1,300						
2	21 (D)	16.0	1,636	1,800	2,455	2,700	3,182	3,500					909	1,000		
3	27 (M)	8.0									4,545	5,000				
4	27 (D)	10.0	1,364	1,500	1,727	1,900	2,909	3,200	1,455	1,600						
5	27 (D)	16.0	2,182	2,400	3,000	3,300	4,091	4,500					1,273	1,400		
6	34 (M)	8.0									4,727	5,200				
7	34 (D)	10.0	1,545	1,700	2,727	3,000	4,000	4,400	2,091	2,300						
8	34 (D)	16.0	4,182	4,600	5,909	6,500	7,182	7,900	4,545	5,000			2,273	2,500		
9	42 (M)	8.0									6,364	7,000				
10	42 (D)	10.0	2,727	3,000	4,364	4,800	5,727	6,300	3,273	3,600			1,818	2,000		
11	42 (D)	16.0	7,636	8,400	9,273	10,200	12,000	13,200	8,000	8,800			3,636	4,000		
12	48 (M)	6.0											2,727	3,000		
13	48 (M)	8.0									12,364	13,600				
14	48 (D)	10.0	3,455	3,800	6,909	7,600	8,545	9,400	5,273	5,800			2,727	3,000		
15	48 (D)	16.0	8,273	9,100	12,545	13,800	17,182	18,900								
16	60 (M)	-													9,091	10,000
17	60 (M)	6.0	5,909	6,500	9,636	10,600	12,818	14,100								
18	60 (M)	8.0	5,909	6,500	10,182	11,200	13,455	14,800	8,636	9,500	16,636	18,300				
19	60 (D)	10.0			13,909	15,300			12,000	13,200			8,182	9,000		
20	60 (D)	12.5									22,000	24,200				
21	60 (D)	16.0	12,909	14,200	20,182	22,200	26,636	29,300	16,000	17,600						
22	75 (M)	-													13,182	14,500
23	75 (M)	6.0			17,091	18,800	21,727	23,900	14,182	15,600						
24	75 (T-10) (M)	10bar									31,909	35,100				
25	75 (M)	8.0			18,000	19,800	22,909	25,200	14,909	16,400			8,364	9,200		

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Kiệt, KP.3, thi trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỒNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hê mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

[illegible]

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM****TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG**

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA uPVC**Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Nối thẳng		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nối góc 45°)		Y (Ba chạc 45°)		Đầu bịt	
	ĐK danh nghĩa	Áp lực (PN)	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
55	160 (M)	6.0	63,545	69,900	116,364	128,000	152,727	168,000	87,000	95,700			46,909	51,600
56	160 (M)	8.0							100,000	110,000				
57	160 (D)	10.0			233,636	257,000	245,818	270,400			268,182	295,000		
58	160 (D)	12.5							130,909	144,000				
59	200 (M)	6.0	140,455	154,500	238,273	262,100	359,091	395,000	166,727	183,400			108,182	119,000
60	200 (M)	8.0					408,364	449,200						
61	200 (D)	10.0	168,636	185,500	320,000	352,000	560,909	617,000	240,909	265,000				
62	200 (T-10)	10bar									554,545	610,000		
63	200 (T-16)	16bar									763,636	840,000		
64	225 (M)	6.0	170,182	187,200	326,818	359,500	395,455	435,000	236,364	260,000				
65	225 (D)	10.0			500,000	550,000								
66	225 (T-16)	16bar									890,909	980,000		
67	225 (M)	-											109,091	120,000
68	250 (M)	6.0			545,455	600,000	684,545	753,000	386,364	425,000				
69	250 (T-10)	10bar									1,020,909	1,123,000		
70	250 (M)	-											108,000	118,800
71	250 (T-16)	16bar									1,631,818	1,795,000		
72	280 (T-16)	16bar									1,849,091	2,034,000		
73	315 (M)	6.0			1,245,455	1,370,000	1,363,636	1,500,000	785,455	864,000				
74	315 (T-10)	10bar									2,000,000	2,200,000		



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA u.PVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sắc phẩm	Áp lực (PN)	Đầu nối thông sàn		Si-phong (Con thò)		Mặt bích phun		Van cầu nhựa		Tê cong (Ba chạc cong)		Chữ thập cong Tứ chạc cong		Mặt bích nối kép	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
75	21 (D)	10.0							22,727	25,000						
76	27 (D)	10.0							30,909	34,000						
77	34 (D)	10.0							42,818	47,100						
78	42 (M)	-			10,182	11,200										
79	48 (M)	-	9,818	10,800	14,909	16,400										
80	60 (M)	-	11,364	12,500	24,091	26,500										
81	60 (D)	10.0					68,727	75,600			14,364	15,800				
82	75 (M)	8.0			45,909	50,500										
83	75 (D)	10.0					96,091	105,700								
84	90 (M)	-	18,909	20,800									47,182	51,900		
85	90 (M)	8.0			62,182	68,400					36,727	40,400				
86	90 (D)	10.0					95,818	105,400			60,091	66,100				
87	110 (M)	-	23,091	25,400									81,727	89,900		
88	110 (M)	8.0			91,909	101,100					61,091	67,200				
89	110 (D)	10.0					129,273	142,200			118,727	130,600				
90	125 (D)	10.0					177,818	195,600								
91	160 (D)	10.0					308,182	339,000								
92	200 (D)	10.0					538,545	592,400								
93	225 (D)	10.0					550,000	605,000							819,818	901,800
94	250 (D)	10.0					754,000	829,400								
95	315 (D)	10.0													1,780,545	1,958,600
96	200 - 90 (M)	6.0									245,455	270,000				
97	200 - 125 (M)	6.0									283,182	311,500				



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA u.PVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Áp lực (PN)	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		Tê cong chuyển bậc (Ba chạc cong chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
135	60-48 (T-10)	10bar							11,000	12,100		
136	75-60 (T-10)	10bar							23,455	25,800		
137	90-60 (T-10)	10bar							30,636	33,700		
138	90-60 (M)	6.0									33,636	37,000
139	90-60 (D)	10.0	16,818	18,500	36,182	39,800	13,273	14,600				
140	90-75 (M)	6.0	12,091	13,300							34,727	38,200
141	90-75 (D)	10.0					11,818	13,000	38,182	42,000		
142	110-34 (M)	6.0	17,091	18,800								
143	110-42 (M)	6.0	16,455	18,100								
144	110-42 (D)	10.0					20,727	22,800			36,273	39,900
145	110-48 (M)	6.0	16,455	18,100	32,545	35,800						
146	110-48 (D)	10.0	24,818	27,300	49,909	54,900	23,091	25,400			37,818	41,600
147	110-60 (T-10)	10bar							41,636	45,800		
148	110-60 (M)	6.0	17,273	19,000	36,000	39,600					45,364	49,900
149	110-60 (D)	10.0	26,364	29,000	58,818	64,700	24,091	26,500				
150	110-75 (M)	6.0	17,455	19,200	38,091	41,900						
151	110-75 (D)	10.0	27,273	30,000			25,727	28,300	52,727	58,000		
152	110-90 (M)	6.0	17,818	19,600	45,636	50,200						
153	110-90 (T-10)	10bar							55,909	61,500		
154	110-90 (D)	10.0	29,455	32,400			27,091	29,800			49,545	54,500
155	125-75 (D)	10.0					37,000	40,700	75,455	83,000		
156	125-90 (T-10)	10bar							82,091	90,300		
157	125-90 (M)	6.0	26,364	29,000								
158	125-90 (D)	10.0					37,000	40,700				



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA u.PVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Áp lực (bar)	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		Tê cong chuyển bậc (Ba chạc cong chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
159	125-110 (M)	6.0			65,818	72,400						
160	125-110 (T-10)	10bar							95,000	104,500		
161	125-110 (D)	10.0	52,727	58,000			37,000	40,700				
162	140-48 (D)	-									64,273	70,700
163	140-60 (T-10)	10bar							76,364	84,000		
164	140-60 (D)	10.0									65,091	71,600
165	140-75 (M)	6.0							87,273	96,000		
166	140-75 (D)	10.0					32,091	35,300				
167	140-90 (M)	6.0	37,091	40,800	89,545	98,500						
168	140-90 (T-10)	10bar							120,000	132,000		
169	140-90 (D)	10.0					42,455	46,700			75,636	83,200
170	140-110 (M)	6.0	39,182	43,100							90,727	99,800
171	140-110 (T-10)	10bar							127,091	139,800		
172	140-110 (D)	10.0					42,455	46,700				
173	140-125 (M)	6.0	46,364	51,000								
174	140-125 (D)	10.0					42,455	46,700				
175	160-60 (D)	10.0									98,364	108,200
176	160-90 (M)	6.0			122,727	135,000						
177	160-90 (T-10)	10bar							133,182	146,500		
178	160-90 (D)	10.0	79,273	87,200			63,636	70,000			121,000	133,100
179	160-110 (M)	6.0	51,818	57,000								
180	160-110 (M)	8.0					54,545	60,000				
181	160-110 (D)	10.0	103,636	114,000			69,909	76,900	232,727	256,000	128,545	141,400
182	160-125 (M)	6.0	52,818	58,100								



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TRUNG TÂM PHÂN PHỐI HOÀNG TUNG

Địa chỉ: C4/3A Bùi Thanh Khiết, KP.3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP.HCM

Hotline: 1900 7257

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA u.PVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét **(ISO)**

Hiệu lực từ ngày 26/06/2018 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Mã sản phẩm	Áp lực (PN)	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		Tê cong chuyển bậc (Ba chạc cong chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
183	160-125 (D)	10.0	109,091	120,000			69,909	76,900				
184	160-140 (D)	6.0	55,182	60,700								
185	160-140 (D)	10.0					69,909	76,900				
186	200-90 (T-10)	10bar							292,727	322,000		
187	200-110 (T-10)	10bar							325,455	358,000		
188	200-110 (D)	10.0	148,909	163,800			124,182	136,600				
189	200-125 (T-10)	10bar							355,455	391,000		
190	200-140 (T-10)	10bar							376,364	414,000		
191	200-160 (T-10)	10bar							395,455	435,001		
192	200-160 (M)	6.0					100,000	110,000				
193	200-160 (D)	10.0	159,273	175,200								
194	225-110 (M)	6.0	135,455	149,000								
195	225-160 (M)	6.0	171,818	189,000								
196	225-160 (T-10)	10bar							472,727	520,000		
197	225-160 (D)	10.0	227,273	250,000								
198	225-160 (T-16)	16bar							654,545	720,000		
199	250-125 (M)	6.0							514,545	566,000		
200	250-160 (T-10)	10bar							607,273	668,000		
201	250-160 (M)	6.0					192,727	212,000				
202	250-200 (T-10)	10bar							700,909	771,000		
203	250-200 (M)	6.0	207,273	228,000			205,455	226,000				
204	315-160 (M)	6.0					372,727	410,000				
205	315-200 (M)	6.0					368,182	405,000				
206	315-250 (M)	6.0					408,182	449,000				

